

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ
CÔNG TY CP VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST
VÀ CÔNG TY CON
25 PASTEUR, P. NGUYỄN THÁI BÌNH, QUẬN 1, TP. HCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I

NĂM 2012

CTY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SAIGONTOURIST VÀ CÔNG TY CON

25 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

Tel : 08.9142671

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC

ngày 20/03/2006

BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÝ 1/2012

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	số quý này (năm nay)	số quý này (năm trước)	số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2			4	4
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	1	17,246,511,892	16,855,291,490	17,246,511,892	16,855,291,490
Các khoản giảm trừ	3	0	39,458,559	0	39,458,559
+ Chiết khấu	4	0		0	0
+ Giảm giá	5	0	39,458,559	0	39,458,559
+ Hàng bán bị trả lại	6	0		0	0
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, Thuế XK	7	0		0	0
1. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp DV	10	17,246,511,892	16,815,832,931	17,246,511,892	16,815,832,931
2. Giá vốn hàng bán	11	15,022,944,041	14,302,606,571	15,022,944,041	14,302,606,571
3. Lợi nhuận gộp về hàng bán & cung cấp DV	20	2,223,567,851	2,513,226,360	2,223,567,851	2,513,226,360
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	438,205,001	587,778,808	438,205,001	587,778,808
5. Chi phí tài chính	22	439,246,861	442,104,353	439,246,861	442,104,353
<i>Trong đó: lãi vay phải trả</i>	23	<i>434,183,561</i>	<i>442,104,353</i>	<i>434,183,561</i>	<i>442,104,353</i>
6. Chi phí bán hàng	24	134,191,287	150,253,819	134,191,287	150,253,819
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3,189,205,431	2,272,627,265	3,189,205,431	2,272,627,265



CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	số quý này (năm nay)	số quý này (năm trước)	số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
8. Lợi tức thuần từ hoạt động KD	30	-1,100,870,727	236,019,731	-1,100,870,727	236,019,731
9. Thu nhập khác	31	1,424,965,933	134,034,649	1,424,965,933	134,034,649
10. Chi phí khác	32	101,441,958	16,902,029	101,441,958	16,902,029
11. Lợi nhuận khác	40	1,323,523,975	117,132,620	1,323,523,975	117,132,620
12. Tổng lợi tức trước thuế	50	222,653,248	353,152,351	222,653,248	353,152,351
13.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		55,663,312	88,288,088	55,663,312	88,288,088
13.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	51	0	0	0	0
14. Lợi nhuận sau thuế	60	166,989,936	264,864,263	166,989,936	264,864,263

Thuế thu nhập DN được miễn giảm theo CV số 227/CT-TTHT, V/v miễn giảm thuế TNDN của Tổng Cục Thuế, ngày 08 tháng 01 năm 2008

Kế toán Trưởng



HUỲNH THANH DIỄM TRANG



Tổng Giám Đốc

ĐINH QUANG HIỀN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2012

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140)	100		53,465,962,213	49,430,102,799
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13,505,396,386	15,983,551,927
1. Tiền	111	I.1	13,505,396,386	15,983,551,927
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu	130		31,400,803,509	25,989,556,050
1. Phải thu của khách hàng	131		14,193,386,818	11,907,379,296
2. Trả trước cho người bán	132		3,430,962,991	5,169,243,783
3. Phải thu nội bộ	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Các khoản phải thu khác	138	I.3	14,056,450,217	9,192,929,488
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(279,996,517)	(279,996,517)
IV. Hàng tồn kho	140		773,002,986	928,915,845
1. Hàng hóa tồn kho	141	I.3	868,288,808	1,024,201,667
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(95,285,822)	(95,285,822)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,786,759,332	6,528,078,977
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	I.4	3,510,304,163	2,980,947,229
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		70,905,465	46,269,463
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	I.5	44,669,610	188,156,702
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	I.6	4,160,880,094	3,312,705,583
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	200		68,771,826,934	70,216,467,047

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		56,955,651,609	58,256,635,050
1. Tài sản cố định hữu hình	221	I.8	42,993,742,519	44,294,725,960
- Nguyên giá	222		62,157,988,706	64,141,408,883
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19,164,246,187)	(19,846,682,923)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		13,750,000,000	13,750,000,000
- Nguyên giá	228		13,750,000,000	13,750,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		211,909,090	211,909,090
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	I.7	8,053,163,112	8,053,163,112
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8,053,163,112	8,053,163,112
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,763,012,213	3,906,668,885
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,351,424,004	1,500,480,676
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		199,234,935	199,234,935
3. Tài sản dài hạn khác	268	I.9	2,212,353,274	2,206,953,274
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		122,237,789,147	119,646,569,846

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
NGUỒN VỐN			0	
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		28,494,737,093	26,070,507,728
I. Nợ ngắn hạn	310		17,610,937,585	15,253,850,765
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		0	
2. Phải trả người bán	312		2,178,106,090	149,629,546
3. Người mua trả tiền trước	313		1,856,298,931	1,013,895,476
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	I.10	819,551,425	1,527,191,138
5. Phải trả người lao động	315		328,545,384	1,300,384,311
6. Chi phí phải trả	316	I.11	2,836,877,180	2,066,268,512
7. Phải trả nội bộ	317		0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	I.12	9,591,558,575	9,196,481,782
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		0	
II. Nợ dài hạn	330		10,883,799,508	10,816,656,963
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,751,684,350	1,703,484,350
4. Vay và nợ dài hạn	334		9,000,000,000	9,000,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		132,115,158	113,172,613
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	I.13	93,743,052,054	93,576,062,118
I. Vốn chủ sở hữu	410		93,743,052,054	93,576,062,118
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,052,178,753	2,052,178,753
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		0	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11,690,873,301	11,523,883,365
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		122,237,789,147	119,646,569,846

Kế toán Trưởng



HUỲNH THANH DIỄM TRANG



Tổng giám Đốc

ĐINH QUANG HIỀN

BẢNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1/2012

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MS	Luỹ kế quý 1 năm 2012	Luỹ kế quý 1 năm 2011
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	222,653,248	353,152,351
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	1,311,457,986	1,528,413,614
Các khoản dự phòng	03	375,282,339	
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(118,825,415)	(721,813,457)
Chi phí lãi vay	06	434,183,561	437,328,953
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những tha	08	2,224,751,719	1,597,081,461
Tăng giảm các khoản phải thu	09	710,278,498	(7,902,581,156)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(469,360,177)	(118,805,028)
Tăng giảm các khoản phải trả	11	(4,780,572,994)	(6,773,432,568)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	303,830,113	1,416,008,965
Tiền lãi vay đã trả	13	(434,183,561)	(437,328,953)
Tiền thuế TNDN đã nộp	14	(508,829,595)	(690,428,714)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	90,500,000	481,000,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(42,300,000)	(743,200,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh	20	(2,905,885,997)	(13,171,685,993)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản d	21	(10,474,545)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản d	22		22,727,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị kh	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơ	24		
5. Tiền chi góp vốn vào các đơn vị khác	25		(500,000,000)
6. Tiền thu góp vốn vào các đơn vị khác	26		0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	438,205,001	582,191,126
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	427,730,456	104,918,399
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các Chủ sở hữu, mua lại cổ ph	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5,258,486,960)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		

CHỈ TIÊU	MS	Luỹ kế quý 1 năm 2012	Luỹ kế quý 1 năm 2011
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	40	-	(5,258,486,960)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 +30 +40)	50	(2,478,155,541)	(18,325,254,554)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15,983,551,927	21,998,947,937
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 +60+61)	70	13,505,396,386	3,673,693,383

Kế Toán Trưởng



HUỲNH THANH DIỄM TRANG



Đồng Giám Đốc

ĐINH QUANG HIỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST VÀ CÔNG TY CON

Số 25 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2012

Báo thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**QUÝ I/2012****THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Tiền và các khoản tương đương tiền:**

	Tại 31/03/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	1,162,914,749	1,016,413,477
Tiền gửi ngân hàng	12,342,481,637	14,967,138,450
Các khoản tương đương tiền (*)		
ộng	13,505,396,386	15,983,551,927

Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại 31/03/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
Phải thu khách hàng	14,193,386,818	11,907,379,296
Trả trước cho người bán	3,430,962,991	5,169,243,783
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(279,996,517)	(279,996,517)
Các khoản phải thu khác	14,056,450,217	9,192,929,488
ộng	31,400,803,509	25,989,556,050

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

Công ty CP Đầu tư tài chính Đất Việt	6,363,463,727	1,652,062,727
Công ty CP KD và PTN An Nghiệp Phát	2,812,225,940	2,812,225,940
Công ty CP Đầu tư và PT An Thiện Nhân	51,600,000	51,600,000
CN Công ty CP VC Sài Gòn Tourist tại HN	513,321,396	513,321,396
Phải thu của các cá nhân đi XKLD	310,075,750	310,075,750
BHXH, BHYT, BHTN phải thu của tài xế taxi		128,173,823
Pacific Airline về tiền vé máy bay	48,572,131	60,096,570
Doanh thu chưa thực hiện	132,115,158	113,172,613
Phải thu khác	3,825,076,115	3,552,200,669
ộng	14,056,450,217	9,192,929,488

Hàng tồn kho :

Nguyên liệu , vật liệu
 Công cụ , dụng cụ
 Hàng hoá
 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
ộng

Tại 31/03/2012**VND**

511,516,071
 28,966,553
 327,806,184
 (95,285,822)
773,002,986

Tại 01/01/2012**VND**

511,516,071
 28,966,553
 483,719,043
 (95,285,822)
928,915,845

Chi phí trả trước ngắn hạn:

Công cụ , dụng cụ xuất dùng
 Chi phí chờ kết chuyển
ộng

Tại 31/03/2012**VND**

454,586,911
 3,055,717,252
3,510,304,163

Tại 01/01/2012**VND**

294,128,805
 2,686,818,424
2,980,947,229

Thuế và các khoản phải thu của nhà nước:

Đây là khoản tiền thuế thu nhập cá nhân nộp thừa

Tài sản ngắn hạn khác:

Tạm ứng
 Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn
ộng

Tại 31/03/2012**VND**

2,302,986,694
 1,857,893,400
4,160,880,094

Tại 01/01/2012**VND**

1,434,992,183
 1,877,713,400
3,312,705,583

Đầu tư dài hạn khác :

Công Ty CP Đầu Tư Giải Trí Phước Sang
 Công ty CP Ô Tô Vận Tải Vina Đông Dương
 Tập đoàn Radius
ộng

Tại 31/03/2012**VND**

2,177,147,112
 5,796,000,000
 80,016,000
8,053,163,112

Tại 01/01/2012**VND**

2,177,147,112
 5,796,000,000
 80,016,000
8,053,163,112

Tài sản dài hạn khác :

Ký quỹ xuất khẩu lao động
 Ký quỹ lũy hành quốc tế
 Ký quỹ lũy hành nội địa
 Ký quỹ tiền thuê xe - Cty Nhất Việt
 Ký quỹ khác
 Bảo lãnh hợp đồng đại lý bán vé máy bay
ộng

Tại 31/03/2012**VND**

1,000,100,000
 250,000,000
 51,353,274
 378,000,000
 32,900,000
 500,000,000
2,212,353,274

Tại 01/01/2012**VND**

1,000,100,000
 250,000,000
 51,353,274
 358,180,000
 47,320,000
 500,000,000
2,206,953,274

CTY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST VÀ CÔNG TY CON

Số 25 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2012

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**8. Tài sản cố định hữu hình**

Kh khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ, quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐHH						
Tại ngày 01/01/2012	1,383,565,206	592,569,518	61,545,045,756	620,228,403	-	64,141,408,883
_ Mua trong Năm	-	10,474,545			-	10,474,545
_ Tăng Khác	-	-		-	-	0
_ Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-	0
_ Giảm khác	-		-1,993,894,722		-	-1,993,894,722
Số dư cuối kỳ	1,383,565,206	603,044,063	59,551,151,034	620,228,403	-	62,157,988,706
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2012	1,092,286,588	469,298,097	17,778,580,949	506,517,289	-	19,846,682,923
_ Khấu hao trong năm	2,141,754	10,214,611	1,291,668,245	7,433,376	-	1,311,457,986
_ Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-	0
_ Giảm khác	-		-1,993,894,722		-	-1,993,894,722
Số dư cuối kỳ	1,094,428,342	479,512,708	17,076,354,472	513,950,665	-	19,164,246,187
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
Tại ngày đầu năm	291,278,618	123,271,421	43,766,464,807	113,711,114	-	44,294,725,960
Tại ngày cuối kỳ	289,136,864	123,531,355	42,474,796,562	106,277,738	-	42,993,742,519

D. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :

	Tại 31/03/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT	98,367,142	441,290,326
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	621,645,333	673,493,983
Thuế thu nhập cá nhân	13,852,110	3,005,829
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	82,186,840	409,401,000
Các loại thuế khác	3,500,000	0
ộng	819,551,425	1,527,191,138

E. Chi phí phải trả :

	Tại 31/03/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
Chi phí thuê mặt bằng	1,017,200,000	760,400,000
Chi phí đào tạo lái xe	360,761,330	360,761,330
Chi phí dịch vụ lữ hành		763,636
Chi phí của CN Hà Nội		241,265,000
Chi phí thuê xe du lịch		
Chi phí khai thác dịch vụ du lịch	188,748,512	123,775,218
Chi phí Xuất khẩu lao động	167,394,986	167,394,986
Chi phí khác	1,102,772,352	411,908,342
ộng	2,836,877,180	2,066,268,512

F. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn:

	Tại 31/03/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	133,837,220	102,620,587
BH Xã hội	239,439,023	992,410,091
BH Y tế	173,296,138	187,413,356
BH Thất nghiệp	77,885,152	90,116,333
Phải trả về cổ phần hóa	139,300,000	139,300,000
Cổ tức năm 2008 chưa chi	2,421,776,957	2,421,776,957
Cổ tức năm 2010 chưa chi	2,549,931,600	2,549,931,600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,856,092,485	2,712,912,858
ộng	9,591,558,575	9,196,481,782

CTY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST VÀ CÔNG TY CON

Số 25 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2012

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(TIẾP)**13. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	80,000,000,000		2,052,178,753		11,523,883,365	93,576,062,118
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	166,989,936	166,989,936
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	80,000,000,000	-	2,052,178,753	-	11,690,873,301	93,743,052,054

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ

ĐẠT ĐỘNG KINH DOANH

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2012	Quý 1/2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17,246,511,892	16,855,291,490
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	246,326,343	845,185,179
Doanh thu dịch vụ lữ hành	3,707,270,722	2,572,971,798
Doanh thu vận chuyển	10,220,691,574	9,900,049,753
Doanh thu DV Bảo vệ	2,474,453,933	
Doanh thu khác	597,769,320	3,537,084,760
Độc khoản giảm trừ doanh thu	0	39,458,559
Chiết khấu thương mại		
Hàng bán bị trả lại		39,458,559
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17,246,511,892	16,815,832,931

Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2012	Quý 1/2011
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá	197,530,770	725,149,371
Giá vốn dịch vụ lữ hành	3,576,138,206	2,291,591,782
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	8,463,210,293	8,803,240,863
Giá vốn DV Bảo vệ	1,844,546,813	
Giá vốn dịch vụ khác	941,517,959	2,482,624,555
Cộng	15,022,944,041	14,302,606,571

Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2012	Quý 1/2011
	VND	VND
lãi tiền gửi, tiền cho vay	438,205,001	587,778,808
lãi phạt quá hạn		
lãi tiền góp xe		
lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	438,205,001	587,778,808

Chi phí tài chính

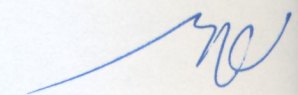
Chi phí lãi vay
 Tiền lãi kỳ quỹ tài xế
 Chi phí hoạt động tài chính khác

Thu nhập khác

Thu tiền phạt, bồi thường
 Thu bồi thường thiệt từ dự án 99C Phố Quang
 Thanh lý, nhượng bán Nhà Xưởng - DA Phố Quang
 Thu nhập khác

Chi phí khác

Chi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định - xe
 Chi phí sửa chữa xe
 Chi phí của dự án Phú Quốc
 Chi phí khác



Nguyễn Thanh Diễm Trang
 Toàn Trưởng

Chỉ Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2012

Quý 1/2012

434,183,561

5,063,300

439,246,861

Quý 1/2012

VND

8,720,000

1,200,000,000

216,245,933

1,424,965,933

Quý 1/2012

VND

101,441,958

101,441,958

Quý 1/2011

437,328,963

4,775,390

442,104,353

Quý 1/2011

VND

4,450,000

22,727,273

106,857,376

134,034,649

Quý 1/2011

VND

16,902,029

16,902,029

Đinh Quang Hiền
 Tổng Giám Đốc



